

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Đề án đánh giá tổng thể về tình hình sạt lở bờ sông
trên lưu vực sông Hà Thanh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 19/11/2006;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3177/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh về việc kế hoạch thực hiện Chương trình tổng thể phòng, chống thiên tai quốc gia trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành cập nhật Kế hoạch Phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 07/6/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ đề án đánh giá tổng thể về tình hình sạt lở bờ sông trên lưu vực sông Hà Thanh;

Thực hiện Kết luận số 478-KL/TU ngày 04/03/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Khóa XX) tại Hội nghị lần thứ 88;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 41/TTr-SNN ngày 27/02/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Đánh giá tổng thể về tình hình sạt lở bờ sông trên lưu vực sông Hà Thanh, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên Đề án: Đánh giá tổng thể về tình hình sạt lở bờ sông trên lưu vực sông Hà Thanh.

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đại diện Chủ đầu tư: Chi cục Thủy lợi

3. Đơn vị tư vấn: Viện Đào tạo và Khoa học ứng dụng Miền Trung.

4. Mục tiêu: Chủ động quản lý, phòng, chống sạt lở bờ sông, tạo điều kiện ổn định và phát triển kinh tế - xã hội các địa phương trong lưu vực sông Hà Thanh; góp phần đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản và sản xuất của Nhân dân; phát huy hiệu quả đầu tư các công trình phòng, chống sạt lở, cụ thể:

- Điều tra hiện trạng, đánh giá nguyên nhân sạt lở bờ sông, suối trên lưu vực sông Hà Thanh;

- Đề xuất các giải pháp phòng chống xói lở lòng dẫn, ổn định bờ sông một cách bền vững. Tính toán tổng lượng bùn cát hàng năm đổ vào sông Hà Thanh theo mùa. Xác định vị trí các bãi bồi, trữ lượng khai thác hàng năm hợp lý; cao trình kết thúc khai thác cát.

- Tính toán kinh phí đầu tư và phân kỳ đầu tư làm cơ sở triển khai thực hiện.

5. Địa điểm: Lưu vực sông Hà Thanh trên địa bàn huyện Vân Canh, Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn.

6. Các đề xuất giải pháp thực hiện Đánh giá tổng thể về tình hình sạt lở bờ sông trên lưu vực sông Hà Thanh

6.1. Giải pháp phi công trình

a) Quy hoạch sử dụng đất hợp lý: Quy hoạch khoa học và hợp lý quỹ đất ven sông theo hướng ưu tiên cho các mục đích ít chịu ảnh hưởng bởi lũ lụt như canh tác nông nghiệp, trồng rừng sản xuất, phát triển du lịch sinh thái, hạn chế quy hoạch xây dựng các khu dân cư, kho tàng gần bờ sông. Đối với các khu vực nằm trong hành lang thoát lũ, đang bị sạt lở hoặc có nguy cơ sạt lở cần tính đến phương án di dời dân cư vào trong vùng an toàn và có các biện pháp giảm thiểu rủi ro như xây dựng công trình gia cố, cắm biển cảnh báo nguy hiểm.

b) Tăng độ che phủ của thảm thực vật: Chuyển đổi dần rừng trồng ngắn hạn khai thác đăm gỗ như hiện nay (chu kỳ 4 - 5 năm) sang trồng rừng lâu năm khai thác cây gỗ lớn (chu kỳ khai thác 8 - 12 năm) để tăng thời gian và mật độ che phủ của cây rừng. Trồng xen những loại cây công nghiệp ngắn ngày như đậu phộng, mè, cỏ voi... trong thời gian rừng trồng chưa khép tán. Vận động nhân dân không đốt nương làm rẫy, không đốt than củi. Trả lại rừng phòng hộ cho những khu vực đầu nguồn hiện đang bị xâm lấn bởi rừng trồng hoặc nương rẫy.

c) Lập hành lang thoát lũ sông Hà Thanh: Xây dựng hệ thống mốc bao gồm 77 mốc ảo (quản lý theo tọa độ) dọc hai bờ sông Hà Thanh đoạn từ đầu sông (làng Canh Phước, xã Canh Hòa) đến cầu Suối Mây (thị trấn Vân Canh), kết hợp với hệ thống cột mốc đã có trên đoạn sông Hà Thanh từ cầu Suối Mây đến đầm Thị Nại để khép kín hành lang thoát lũ dọc sông Hà Thanh, tạo cơ sở quản lý lòng dẫn thoát lũ, ngăn ngừa các hoạt động xây dựng trái phép lấn chiếm lòng dẫn hành lang thoát lũ sông Hà Thanh, đồng thời tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội khu vực dọc hai bên bờ sông một cách bền vững.

(Kèm theo Phụ lục I)

d) Quản lý khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng: Căn cứ theo điều kiện địa chất dọc đáy sông, kết cấu bờ sông, độ dốc đáy sông và mức độ lắng đọng phù sa tại từng vị trí cụ thể, xác định được công suất và đường cao độ đáy sông thấp nhất cho phép khi kết thúc khai thác cát trên đoạn từ hạ lưu đập dâng số 4 đến cầu Diêu Trì.

(Kèm theo Phụ lục II)

e) Quản lý xã hội:

- Nâng cao năng lực quản lý và dự báo rủi ro thiên tai.
- Nâng cao nhận thức, kiến thức phòng chống thiên tai cộng đồng.
- Di dời các hộ dân và công trình nằm trong vùng có nguy cơ sạt lở bờ sông, trong hành lang thoát lũ: Thực hiện di dời 112 hộ nằm dọc hai bên bờ sông Hà Thanh từ đầu sông đến hạ lưu cầu Diêu Trì theo Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

6.2. Giải pháp công trình

- Giải pháp chỉnh trị dòng chảy: Xây dựng kênh phân dòng, chỉnh dòng, xây dựng kè mở hàn chỉnh dòng chảy tại các vị trí sông cong như đoạn sông Hà Thanh qua thôn Hiền Đông, xã Canh Hiền, ngã ba nhập lưu suối Chiếp, nhập lưu suối Bụt vào sông Hà Thanh, chỉnh trị các đoạn cong trên suối Rao.

- Giải pháp tăng cường độ bền vững của bờ sông: Xây dựng kè kiên cố bằng đá hộc lát khan hoặc bê tông tấm lát cho 22 vị trí với tổng chiều dài 19,08 km. Các đoạn bờ sông còn lại bị sạt lở nhưng chưa cấp thiết, đối tượng bảo vệ không phải là dân cư, đất nông nghiệp đề xuất gia cố mềm bằng trồng cỏ ventiver, trồng tre chống xói.

- Giải pháp xây dựng công trình điều tiết lũ, cắt giảm lũ: Xây dựng hồ chứa nước Suối Chiếp - Suối Lớn tại xã Canh Hòa, Canh Thuận làm nhiệm vụ trữ nước cắt giảm lũ và điều tiết dòng chảy trong mùa kiệt.

7. Kinh phí thực hiện

7.1. Kinh phí thực hiện: 298,497 tỷ đồng.

7.2. Phân kỳ đầu tư: Giai đoạn 2025 - 2030: 122,397 tỷ đồng; Giai đoạn sau năm 2030: 176,100 tỷ đồng.

(Kèm theo Phụ lục III)

8. Tổ chức thực hiện

8.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì phối hợp với UBND huyện Vân Canh, Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn, các Sở, ban, ngành, Hội, đoàn, thể liên quan tổ chức triển khai thực hiện Đề án.

- Phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện Đề án, triển khai danh mục nhiệm vụ, dự án ưu tiên đầu tư trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

- Hướng dẫn, vận động người dân và các tổ chức tích cực trồng rừng, tăng tỷ lệ che phủ.

- Đẩy mạnh các hoạt động thông tin, truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng tránh thiên tai, lũ lụt và sạt lở đất, bảo vệ môi trường.

- Tham mưu cho UBND tỉnh trong việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản phù hợp theo kết quả nghiên cứu của Đề án.

8.2. Sở Tài chính: Tham mưu UBND tỉnh xem xét, bố trí vốn đầu tư phát triển để thực hiện các dự án ưu tiên của Đề án.

8.3. Sở Khoa học và Công nghệ: Tăng cường năng lực nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ và tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai cho vùng thực hiện Đề án.

8.4. Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định

- Quản lý, khai thác, vận hành các công trình thủy lợi đúng quy trình, đảm bảo an toàn cho các công trình và vùng hạ du khi tháo lũ.

- Sử dụng các thiết bị quan trắc đã được trang bị và đề xuất, triển khai các biện pháp phòng chống lũ phù hợp.

8.5. Các hội đoàn thể, cơ quan báo, đài: Tăng cường phối hợp tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về các chủ trương bảo vệ rừng đầu nguồn, trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi trọc, chuyển đổi cơ cấu cây trồng để giảm xói mòn đất.

8.6. UBND huyện Vân Canh, Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn

- Xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án, tham mưu đề xuất, bố trí nguồn vốn, lập, thẩm định hồ sơ thiết kế của các dự án theo kế hoạch và chức năng của UBND huyện, thành phố.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định trong công tác chỉ đạo, lập kế hoạch dùng nước, điều tiết, cắt giảm lũ hợp lý để giảm thiểu sạt lở bờ sông và duy trì dòng chảy tối thiểu trong mùa kiệt.

- Ngăn chặn các hoạt động lấn chiếm hành lang thoát lũ, lòng sông, làm ảnh hưởng đến dòng chảy và gây sạt lở bờ sông. Ngăn chặn hoạt động khai thác cát, sỏi trái phép trên địa bàn, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Tuyên truyền, phổ biến các kiến thức về phòng tránh thiên tai, phòng chống lũ lụt và sạt lở đất. Vận động nhân dân trong việc nâng cao ý thức bảo vệ dòng chảy, không lấn chiếm hành lang thoát lũ dọc sông Hà Thanh và các nhánh suối lớn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định, Chủ tịch UBND các huyện: Vân Canh, Tuy Phước, UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Hội đoàn thể tỉnh;
- Báo Bình Định, Đài PTTH tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K4, K10.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I
TỌA ĐỘ MỐC HÀNH LANG THOÁT LỬ SÔNG HÀ THANH, ĐOẠN
TỪ ĐẦU SÔNG ĐẾN CẦU SUỐI MÂY
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên mốc	Vị trí	Tọa độ VN-2000 (m)	
			X	Y
1	TL-01	Bờ tả	583006.076	1499262.468
2	TL-03	Bờ tả	582884.219	1499260.483
3	TL-05	Bờ tả	582605.684	1499480.470
4	TL-07	Bờ tả	582492.553	1499617.525
5	TL-09	Bờ tả	582466.141	1499717.438
6	TL-11	Bờ tả	582550.118	1499829.682
7	TL-13	Bờ tả	582549.783	1499974.461
8	TL-15	Bờ tả	582574.399	1500064.305
9	TL-17	Bờ tả	582694.642	1500185.481
10	TL-19	Bờ tả	582564.810	1500246.236
11	TL-21	Bờ tả	582534.481	1500396.787
12	TL-23	Bờ tả	582479.729	1500507.360
13	TL-25	Bờ tả	582317.202	1500581.100
14	TL-27	Bờ tả	582067.698	1500819.821
15	TL-29	Bờ tả	581913.210	1501035.180
16	TL-31	Bờ tả	581737.496	1501634.139
17	TL-33	Bờ tả	581584.004	1501724.703
18	TL-35	Bờ tả	581559.191	1502225.278
19	TL-37	Bờ tả	581657.738	1502348.395
20	TL-39	Bờ tả	581543.440	1502654.995
21	TL-41	Bờ tả	581532.345	1502791.111
22	TL-43	Bờ tả	581565.744	1503002.755
23	TL-45	Bờ tả	581483.186	1503159.552
24	TL-47	Bờ tả	581449.298	1503293.975
25	TL-49	Bờ tả	581532.107	1503408.755
26	TL-51	Bờ tả	581518.100	1503524.582
27	TL-53	Bờ tả	581600.100	1503855.792
28	TL-55	Bờ tả	581666.493	1504002.646
29	TL-57	Bờ tả	581748.427	1504122.096
30	TL-59	Bờ tả	581530.987	1504565.125
31	TL-61	Bờ tả	581344.036	1504500.613
32	TL-63	Bờ tả	581190.289	1504570.830
33	TL-65	Bờ tả	581110.913	1504653.971
34	TL-67	Bờ tả	581092.961	1504821.318
35	TL-69	Bờ tả	581075.324	1504909.829
36	TL-71	Bờ tả	581032.399	1505023.663
37	TL-73	Bờ tả	581042.236	1505232.783
38	TL-75	Bờ tả	581011.141	1505453.974
39	TL-77	Bờ tả	581047.416	1505807.291
40	TL-02	Bờ hữu	583005.578	1499312.217
41	TL-04	Bờ hữu	582925.317	1499309.400
42	TL-06	Bờ hữu	582792.706	1499520.858

TT	Tên mốc	Vị trí	Tọa độ VN-2000 (m)	
			X	Y
43	TL-08	Bờ hữu	582601.018	1499628.089
44	TL-10	Bờ hữu	582539.808	1499693.534
45	TL-12	Bờ hữu	582620.177	1499804.208
46	TL-14	Bờ hữu	582670.958	1500038.728
47	TL-16	Bờ hữu	582771.863	1500155.212
48	TL-18	Bờ hữu	582743.350	1500231.205
49	TL-20	Bờ hữu	582651.501	1500312.819
50	TL-22	Bờ hữu	582572.252	1500520.051
51	TL-24	Bờ hữu	582279.358	1500924.924
52	TL-26	Bờ hữu	582090.551	1500943.267
53	TL-28	Bờ hữu	581891.737	1501423.143
54	TL-30	Bờ hữu	581943.624	1501534.383
55	TL-32	Bờ hữu	581919.149	1501608.237
56	TL-34	Bờ hữu	581652.052	1501765.829
57	TL-36	Bờ hữu	581630.892	1502193.210
58	TL-38	Bờ hữu	581724.242	1502319.462
59	TL-40	Bờ hữu	581739.409	1502422.820
60	TL-42	Bờ hữu	581638.803	1502725.052
61	TL-44	Bờ hữu	581692.670	1502992.115
62	TL-46	Bờ hữu	581536.619	1503250.195
63	TL-48	Bờ hữu	581606.728	1503397.408
64	TL-50	Bờ hữu	581601.504	1503538.891
65	TL-52	Bờ hữu	581682.805	1503865.699
66	TL-54	Bờ hữu	581824.686	1504048.047
67	TL-56	Bờ hữu	581850.869	1504189.369
68	TL-58	Bờ hữu	581730.234	1504453.201
69	TL-60	Bờ hữu	581757.925	1504596.916
70	TL-62	Bờ hữu	581648.607	1504689.791
71	TL-64	Bờ hữu	581315.541	1504588.398
72	TL-66	Bờ hữu	581175.483	1504667.740
73	TL-68	Bờ hữu	581171.666	1504831.784
74	TL-70	Bờ hữu	581096.663	1505036.564
75	TL-72	Bờ hữu	581122.671	1505228.340
76	TL-74	Bờ hữu	581092.045	1505454.105
77	TL-76	Bờ hữu	581140.828	1505815.442

Phụ lục II
CAO TRÌNH ĐÁY SÔNG ỔN ĐỊNH KHAI THÁC CÁT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

TT	Vị trí	Lý trình	Cao độ đáy sông hiện trạng (m)	Cao độ đáy sông ổn định (m)	Chênh lệch (m)
I	Sông Hà Thanh từ đầu sông đến cầu Diêu Trì				
1	Đầu sông	Km0	73,92	73,92	0,00
2	Cầu Suối Dú	Km0+601	67,16	67,57	-0,41
3	Cầu Suối Trinh	Km1+430	62,32	62,53	-0,21
4	Cầu Ba Gát	Km3+897	53,92	54,49	-0,57
5	Cầu Kà Xim	Km4+585	52,41	52,74	-0,33
6	Nhập lưu Kà Xim	Km5+149	51,33	51,53	-0,20
7	Nhập lưu suối Diếp	Km5+998	49,32	49,59	-0,27
8	Cầu Bà Khi	Km7+794	45,08	45,24	-0,16
9	Cầu suối Mây	Km9+337	42,13	42,51	-0,38
10	Nhập lưu suối Lớn	Km9+666	41,46	41,79	-0,33
11	Nhập lưu suối Rao	Km10+567	39,45	39,80	-0,35
12	Đập dâng số 1	Km10+862	39,20	39,20	0,00
13	Đập dâng số 2	Km11+697	37,40	37,40	0,00
14	Cầu Sở Quảng Du	Km13+569	32,21	32,60	-0,39
15	Đập dâng số 3	Km14+581	30,00	30,00	0,00
16	Cầu Tân Quang	Km17+147	24,95	25,16	-0,21
17	Đập dâng số 4	Km17+657	24,20	24,20	0,00
18	Trạm bơm Canh Hiển	Km18+212	22,62	23,45	-0,83
19	Nhập lưu suối Cầu	Km18+908	22,23	22,51	-0,28
20	Nhập lưu suối Bụt	Km22+191	16,48	17,20	-0,72
21	NL suối Muồng	Km23+325	14,78	15,46	-0,68
22	NL suối Bà Thiên	Km24+503	12,85	13,64	-0,79
23	NL suối Đất Sét	Km26+387	9,42	10,40	-0,98
24	Cầu Tăng Lợi	Km27+292	9,11	9,49	-0,38
25	Nhập lưu suối Nhiên	Km28+203	7,36	8,58	-1,19
26	Cầu Canh Vinh	Km29+745	5,78	7,03	-1,25
27	Cầu Bình Long	Km30+276	5,39	6,50	-1,11
28	NL suối Long Mỹ	Km31,532	5,35	5,51	-0,16
29	Cầu Mỹ Lợi	Km32+053	4,81	5,09	-0,28
30	Trạm bơm An Trạch	Km36+975	0,43	0,88	-0,45
31	Cầu Diêu Trì	Km40+521	-0,06	-0,25	0,19
II	Sông Hà Thanh từ cầu Diêu Trì đến đầm Thị Nại				

TT	Vị trí	Lý trình	Cao độ đáy sông hiện trạng (m)	Cao độ đáy sông ổn định (m)	Chênh lệch (m)
1	Cầu Sông Ngang	Km43+373	-0,20	-1,20	1,00
2	Ngã ba sông Dinh	Km45+051	-0,33	-1,78	1,45
3	Đập Phú Hòa	Km47+031	-0,82	-2,10	1,28
4	Cầu Đôi	Km48+476	-1,17	-2,18	1,01
5	Cầu Hà Thanh 1	Km50+582	-1,33	-2,60	1,27
III	Sông Trường Úc				
1	Đầu sông	Km0	0,95	-0,50	1,45
2	Cầu Luật Lễ	Km1+450	0,26	-0,66	0,92
3	Đập Cây Dừa	Km3+690	-0,63	-1,50	2,13
4	Cầu Lò Vôi	Km4+063	-1,34	-1,56	0,22
5	Nhập lưu sông Tranh	Km5+785	-1,59	-1,75	0,16
6	Cầu Hà Thanh 7 (QL19 mới)	Km7+787	-2,17	-2,04	0,13
7	Cầu Trắng mới	Km9+227	-1,38	-2,23	0,85
IV	Sông Cát				
1	Đầu sông	Km0	-0,21	-0,60	0,39
2	Cầu đường sắt	Km0+253	-0,05	-0,65	0,60
3	Cầu số 8 (QL19 cũ)	Km2+938	-1,09	-1,19	0,10
4	Đập Lạc Trường	Km3+131	-1,18	-1,23	0,05
5	Cầu Hà Thanh 6	Km5+876	-0,91	-1,60	0,69
6	Tràn Quy Nhơn 3	Km6+630	-1,09	-1,70	0,61
V	Sông Cây Me				
1	Đầu sông	Km0	0,32	-0,50	0,82
2	Ngã ba sông Cây Me	Km0+965	-0,21	-0,67	0,46
3	Cầu đường sắt	Km1+961	-0,70	-0,80	0,10
4	Cầu số 7 (QL19 cũ)	Km3+224	-0,36	-1,14	0,78
5	Tràn Quy Nhơn 2	Km6+409	-0,98	-1,50	0,52
VI	Sông Dinh				
	Theo hồ sơ thiết kế dự án chỉnh trị sông Dinh				

Phụ lục III
NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN
ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ VỀ TÌNH HÌNH SẠT LỖ BỜ SÔNG TRÊN LƯU VỰC SÔNG HÀ THANH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung thực hiện	Địa điểm	Chiều dài (m)	Hình thức gia cố	Giai đoạn 2026-2030			Giai đoạn sau 2030		
					Tổng	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NS tỉnh	NS huyện
A	KÈ GIA CỐ BỜ SÔNG		19.080,00		119.700	107.730	11.970	176.100	109.530	66.570
I	Sông Hà Thanh		16.680,00		119.700	107.730	11.970	147.300	83.610	63.690
1	Bờ tả, nối tiếp kè Canh Thành (Km1+885)	Canh Thành, xã Canh Hòa	450,00	Kè mái nghiêng, đá hộc lát khan	6.750	6.075	675			
2	Bờ tả thượng hạ lưu cầu suối Mây đến ngã ba suối Lớn (Km9+187)	Canh Tân, TT Vân Canh	1.150,00	Kè mái nghiêng, đá hộc lát khan	17.250	15.525	1.725			
3	Bờ tả, nối từ hạ lưu đập dâng số 1 đến đập số 2 (Km11+100)	KP Thịnh Văn 2, TT Vân Canh	520,00	Kè mái nghiêng, đá hộc lát khan	7.800	7.020	780			
4	Bờ tả, thượng lưu cầu Canh Hiên (Km15+590)	Hiên Đông, xã Canh Hiên	1.650,00	Kè mái nghiêng, đá hộc lát khan	24.750	22.275	2.475			
5	Bờ tả, thôn Hiên Đông (Km20+850)	Hiên Đông, xã Canh Hiên	700,00	Kè mái nghiêng, đá hộc lát khan				10.500	9.450	1.050
6	Bờ tả, ngã ba nhập lưu suối Bụt đến cầu Bà Lương (Km22+130)	Hiên Đông, xã Canh Hiên	450,00	Kè mái nghiêng, bê tông tấm lát				6.750	6.075	675
7	Bờ tả, từ cầu Bà Lương đến nhập lưu suối Bụt (Km22+130)	Hiên Đông, xã Canh Hiên	250,00	Kè mái nghiêng, bê tông tấm lát				3.750	3.375	375

TT	Nội dung thực hiện	Địa điểm	Chiều dài (m)	Hình thức gia cố	Giai đoạn 2026-2030			Giai đoạn sau 2030		
					Tổng	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NS tỉnh	NS huyện
8	Bờ tả, ngã ba nhập lưu suối Bụt (Km22+190)	Kinh tế, xã Canh Vinh	400,00	Kè mái nghiêng, bê tông tấm lát				6.000	5.400	600
9	Bờ tả, thôn Kinh Tế (Km23+380)	Kinh Tế, xã Canh Vinh	1.050,00	Kè mái nghiêng, bê tông tấm lát	15.750	14.175	1.575			
10	Bờ hữu, thôn Tăng Lợi (Km25+140)	Tăng Lợi, xã Canh Vinh	450,00	Kè mái nghiêng, bê tông tấm lát	6.750	6.075	675			
11	Bờ tả, thôn Tân Vinh (Km25+140)	Tân Vinh, xã Canh Vinh	400,00	Kè mái nghiêng, bê tông tấm lát	6.000	5.400	600			
12	Bờ tả, đoạn thượng hạ lưu cầu Ngô La (Km26+090)	Tân Vinh, Hiệp Vinh, xã Canh Vinh	600,00	Kè mái nghiêng, bê tông tấm lát	9.000	8.100	900			
13	Bờ tả, đoạn thượng lưu cầu Tăng Lợi (Km26+815)	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	550,00	Kè mái nghiêng, bê tông tấm lát	8.250	7.425	825			
14	Bờ hữu, đoạn từ cầu Canh Vinh đến trạm bơm Gò Bồi (Km29+745)	Bình Long, xã Canh Vinh	1.300,00	Kè mái nghiêng, bê tông tấm lát				19.500	17.550	1.950
15	Bờ tả, từ trạm bơm Cây Me đến trạm bơm 2/9 (Km30+645)	An Long 1, xã Canh Vinh và Cảnh An 2, Phước Thành	1.160,00	Kè mái nghiêng, bê tông tấm lát	17.400	15.660	1.740			
16	Bờ hữu, thượng lưu cầu Diêu Trì	P. Trần Quang Diêu và xã Phước Thành,	2.400,00	Kè mái nghiêng, bê tông tấm lát				43.200	12.960	30.240
17	Bờ tả, thượng lưu cầu Diêu Trì	TT Diêu Trì, xã Phước An	3.200,00	Kè mái nghiêng, bê tông tấm lát				57.600	28.800	28.800

TT	Nội dung thực hiện	Địa điểm	Chiều dài (m)	Hình thức gia cố	Giai đoạn 2026-2030			Giai đoạn sau 2030		
					Tổng	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NS tỉnh	NS huyện
II	Các nhánh suối		2.400,00		0	0	0	28.800	25.920	2.880
1	Suối Lớn									
1.1	Bờ tả, đoạn dưới làng Hà Văn Trên đoạn qua nghĩa địa và đoạn suối từ dốc ông Sang đến đất ông Khuất	Hà Văn Trên, xã Canh Thuận	600,00	Kè mái nghiêng, đá hộc lát khan				7.200	6.480	720
2	Suối Rao									
2.1	Bờ tả, thôn Đắc Đâm	KP Đắc Đâm, TT Vân Canh	400,00	Kè mái nghiêng, bê tông tấm lát				4.800	4.320	480
2.2	Bờ hữu, cầu Suối Rao	KP Thịnh Văn 1, TT Vân Canh	1.150,00	Kè mái nghiêng, đá hộc lát khan				13.800	12.420	1.380
3	Suối Long Mỹ									
3.1	Bờ hữu, thượng lưu cầu Nhị Hà		250,00	Kè mái nghiêng, đá hộc lát khan				3.000	2.700	300
B	SỬA CHỮA CHÂN KÈ CŨ, BÈ HÚT TRẠM BƠM				2.000	1.000	1.000	0	0	0
1	Sửa chữa chân kè bị hư hỏng do hạ thấp đáy sông	Kè Mỹ Lợi (xã Phước Mỹ), Cảnh An (xã Phước Thành)	2.000,00	Đổ bù đá rời chân kè	2.000	1.000	1.000			
C	CẮM MỐC GIỚI HÀNH LANG THOÁT LŨ				697	697	0	0	0	0
1	Đoạn từ HL cầu Suối Dú (xã Canh Hòa) đến cầu Suối Mây, thị trấn Vân Canh		9,00	77	270	270				

TT	Nội dung thực hiện	Địa điểm	Chiều dài (m)	Hình thức gia cố	Giai đoạn 2026-2030			Giai đoạn sau 2030		
					Tổng	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NS tỉnh	NS huyện
2	Các nhánh suối nhập lưu (Lớn, Chiếp, Rao, Đuốc, Hòn Khô, Bụt, Đất Sét, Nhiên, Long Mỹ)		30,00	122	427	427				
	TỔNG CỘNG				122.397	109.427	12.970	176.100	109.530	66.570
				TỔNG CỘNG	298.497					